

Số: /PAS-VTTBYT Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 5 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá dự toán, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự toán mua sắm: Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động tiêm chủng mở rộng năm 2025 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, P. Võ Thị Sáu, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ tên người nhận báo giá: Nguyễn Huyền Trang
- Chức vụ: Chuyên viên cung ứng – Phòng Vật tư Thiết bị y tế
- Số điện thoại: 0968 508 280
- Địa chỉ email: trangnh@pasteurhcm.edu.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư – Thiết bị y tế - Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ lúc thông tin báo giá được đăng tải thành công đến trước 11 giờ 00 ngày 19 tháng 5 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hàng hóa

- Danh mục hàng hóa: Theo Phụ lục I đính kèm.
- Biểu mẫu báo giá để nhà cung cấp tham khảo: Theo Phụ lục II đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa:

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, P. Võ Thị Sáu,
Q.3, Tp.Hồ Chí Minh.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: trong vòng 03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

Thanh toán trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Viện trưởng (để báo cáo);
- PVT Đinh Xuân Thành (để p/h chỉ đạo);
- Phòng HCQT (CNTT) (để thực hiện);
- Lưu: VT, VTTBYT.

**TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG VTTBYT**

Lê Việt Hà

Phụ lục I
DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số /PAS-VTTBYT ngày /5/2025 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
1	Kit tách chiết DNA vi khuẩn	- Bộ kit tách chiết DNA vi khuẩn cung cấp phương pháp tinh sạch axit nucleic dựa trên màng silica từ các mẫu mô, tủy xương, dịch não tủy (CSF), máu, dịch cơ thể hoặc các tế bào rửa từ nước tiểu. - Lượng DNA thu được tối thiểu 4-12ug cho 200ul mẫu. - Sản phẩm ly trích DNA phải đạt hiệu suất cao và độ tinh sạch cao - Không tồn dư chất hữu cơ hoặc cồn sau khi tách chiết - Loại bỏ hoàn toàn chất ức chế và tạp nhiễm, đủ chất lượng để giải trình tự WGS Yêu cầu quy cách đóng gói 250 test/hộp	Test	250
2	Kit tách chiết RNA vi rút	Bộ kit tách chiết RNA virus từ mẫu dịch cơ thể như huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Hiệu suất thu hồi RNA virus hơn 90% Công nghệ màng silica phân lập RNA virus từ 20 - 40 phút Thành phần: 250 cột có gắn màng silica - Dung dịch ly giải - Ống thu thập (2 ml) - Chất mang gắn kết với RNA - Chất đệm rửa - Dung dịch thu nhận acid nucleic không có RNase, chứa 0,04% Sodium Azide	Test	750
3	Đầu dò gắn huỳnh quang các loại	- Nồng độ tổng hợp: 250nmol - Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol) - Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô - Các kênh màu: FAM; HEX; VIC; ROX - Trình tự các loại nu cung cấp theo yêu cầu của Viện (Tối đa không quá 50nu)	Ống	10
4	Mồi các loại	- Nồng độ tổng hợp: 250nmol - Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol) - Mồi cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô - Trình tự các loại nu cung cấp theo yêu cầu của Viện	Nu	700
5	Kit chạy Mastermix realtime PCR có UDG	Chạy RT-PCR DNA từ mẫu gen, virus, plasmid phức tạp, RT-PCR và đa hình đơn nucleotide. • Tương thích với hệ máy: 7500 System, BioRad iCycler iQ, BioRad iQ5, Stratagene Mx4000, MJ	Test	1.000

TT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
		Chromo4, MJ Opticon, Stratagene Mx3000P, Stratagene Mx3005P, Cepheid SmartCycler, BioRad MyiQ. • Có UDG và dUTP giúp ngăn chặn nhiễm chéo trong quá trình khuếch đại Thành phần: 12,5 ml qPCR UDG 2 x 1 ml Magnesium Chloride (50 mM) 500 ul ROX dye Thể tích phản ứng: 50 µL Yêu cầu quy cách đóng gói: 500 test/kit		
6	Dung dịch Ethanol tuyệt đối	Độ tinh khiết: $\geq 99,9\%$ Điểm sôi: $78,3^{\circ}\text{C}$ (1013 hPa) Tỷ trọng: $0,79 \text{ g/cm}^3$ (20°C) Nhiệt độ nóng chảy: $-114,5^{\circ}\text{C}$ Giá trị pH: 7,0 (10 g/l , H_2O , 20°C) Áp suất hơi: $57,26 \text{ hPa}$ ($19,6^{\circ}\text{C}$)	lít	5
7	Cồn y tế 90 độ	Cồn dùng trong lĩnh vực y tế Nồng độ: Ethanol 90%	lít	20
8	Dung dịch Javel	Hàm lượng Sodium hypochlorite (NaOCl): $(10\pm 2)\%$	lít	10
9	Khí CO_2	Khí CO_2 Độ tinh khiết $> 99,8\%$ Yêu cầu quy cách 30 kg/bình	Bình	4
10	Môi trường Muller Hinton Agar	Thành phần như sau (g/l): Beef Extract hoặc Infusion from meat 2,0 hoặc Beef, infusion from 300 g; Acid Hydrolysate of Casein hoặc Casamino hydrolysate 17,5; Starch 1,5; Agar 13 - 17 Yêu cầu quy cách đóng gói: 500g/hộp	gram	500
11	Kit định danh xác định vi khuẩn Bạch hầu (<i>Corynebacterium</i>)	Sử dụng để xác định vi khuẩn coryneform trong 24 giờ Có chứa tối thiểu 20 vi ống chứa cơ chất đã khử nước Định danh bằng phần mềm định danh Thành phần bộ kit: 12 thanh phản ứng, 12 Ống môi trường GP, 12 ống môi trường huyền phù 3 ml, 1 ống McFarland số 6, 12 hộp ủ, 12 bảng kiểm tra kết quả, 1 hướng dẫn sử dụng	Test	12
12	Kit định danh xác định vi khuẩn <i>Neisseria</i> , <i>Haemophilus</i>	Sử dụng để định danh vi khuẩn <i>Neisseria</i> , <i>Haemophilus</i> Có chứa tối thiểu 10 vi ống chứa cơ chất đã khử nước gồm 12 phản ứng sinh hóa Định danh bằng phần mềm định danh Thành phần bộ kit: 10 thanh phản ứng, 10 Ống NaCl 0.85% Medium (2ml), 1 ống James (R1) + 1 Chai James (R2), 1 ống ZYM B(R1) + 1 Chai ZYMB (R2), 10 hộp ủ, 10 bảng kiểm tra kết quả, 1 hướng dẫn sử dụng	Test	12

TT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
13	Kháng sinh đĩa các loại	Dạng đĩa giấy được tẩm thuốc kháng sinh và sử dụng cho các thử nghiệm độ mẫn cảm theo các thử nghiệm kháng sinh Kirby-Bauer - Đạt chuẩn CLSI/EUCAST Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: DIN ISO, CE	Đĩa	1.250
14	Môi trường Columbia Agar	Thành phần như sau (g/l): Enzyme ly giải 23,0; Starch 1,0; Sodium Chloride 5,0; Agar 8 - 18,0 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/hộp	gram	1.000
15	Môi trường Hoyle agar	Thành phần như sau (g/l): Peptic digest of animal tissue 10,0; Beef extract 10,0; Sodium chloride 5,0; Agar 10,0 - 15,0 Yêu cầu quy cách đóng gói 500g/hộp	gram	500
16	Dung dịch Potassium Tellurite 1%	Thành phần trong 1 lọ: Potassium tellurite 0,10 g Yêu cầu quy cách đóng gói: 10 chai x 10ml	ml	400
17	Môi trường skim milk	Dạng bột, thành phần: skim milk – Độ tinh khiết: $\geq 35\%$ – Lactose: 40 – 52 % – Ash (800°C): $\leq 10\%$ – Nước: $\leq 5.0\%$ – Acid tự do: $\leq 2\%$ Yêu cầu quy cách đóng gói 500g/hộp	gram	1.000
18	Thuốc thử Catalase	Thành phần: Dung dịch hydrogen peroxide (3%) Yêu cầu quy cách đóng gói: 2x5ml/Hộp	hộp	1
19	Máu cừu	Máu cừu vô trùng, đã được tách sợi tan huyết Không sử dụng chất chống đông Tỷ lệ hồng cầu $>50\%$ Yêu cầu quy cách đóng gói 100 ml/chai	ml	2.000
20	Que thử Oxydase	Thử nghiệm nhanh để phát hiện hoạt tính của enzym cytochrome oxidase - Thành phần: N,N-dimethyl-1,4-phenylene diammonium chloride: 0,1 μmol ; 1-naphthol: 1,0 μmol . - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 que/lọ	Que	50
21	Giấy lau kính hiển vi	Kích thước 11 x 21cm Yêu cầu quy cách đóng gói 280 tờ/hộp	tờ	1.120
22	Đĩa petri nhựa vô trùng 90 mm	Chất liệu: nhựa Polystyrene Được tiệt trùng bằng tia gamma Kích thước: 90x15 mm	Cái	1.000
23	Dung dịch huyết thanh bào thai bê	Thành phần: huyết thanh bào thai bê Mức nội độc tố ≤ 5 EU / mL Nồng độ Hemoglobin ≤ 15 mg/dL	ml	1.000

TT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
		Đã được xử lý vô trùng Phương pháp khử trùng: tối thiểu ba lần lọc 0,1 µm Dùng trong nuôi cấy tế bào		
24	Bộ kit chạy định lượng một bước RT-PCR thế hệ 3	Thực hiện khuếch đại cho realtime RT-PCR từ RNA thành DNA trong cùng 1 phản ứng Enzyme phiên mã ngược tổng hợp cDNA ở nhiệt độ từ 42 độ C – 60 độ C Enzyme khuếch đại DNA sử dụng công nghệ "hot-start", ức chế phản ứng ở điều kiện nhiệt độ phòng Phát hiện chính xác một lượng từ 10 bản sao RNA cho tới 1µg RNA tổng số Thành phần bộ kit bao gồm Enzyme, Reaction Mix, Magnesium sulfate, Rox reference Dye. Thể tích chuẩn của phản ứng: 50 µl Yêu cầu quy cách đóng gói 500 test/bộ	Test	1.000
25	Bộ kit chạy định lượng một bước RT-PCR thế hệ 3	Thực hiện khuếch đại cho realtime RT-PCR từ RNA thành DNA trong cùng 1 phản ứng Enzyme phiên mã ngược tổng hợp cDNA ở nhiệt độ từ 42 độ C – 60 độ C Enzyme khuếch đại DNA sử dụng công nghệ "hot-start", ức chế phản ứng ở điều kiện nhiệt độ phòng Phát hiện chính xác một lượng từ 10 bản sao RNA cho tới 1µg RNA tổng số Thành phần bộ kit bao gồm Enzyme, Reaction Mix, Magnesium sulfate, Rox reference Dye. Thể tích chuẩn của phản ứng: 50 µl Yêu cầu quy cách đóng gói 100 test/hộp.	Test	100
26	Dung dịch Trypsin-EDTA 1X	Nồng độ: 1X Vô trùng: Lọc vô trùng Phạm vi pH: 7,2 - 8,0 Độ thẩm thấu: 270 - 320 mOsm/kg Loại tế bào: Tế bào động vật có vú Có Phenol Red, EDTA Nguồn gốc động vật Trypsin – EDTA (1X): 0,25%	ml	200
27	Môi trường nuôi cấy tế bào DMEM nồng độ glucose cao	Dung dịch nuôi cấy tế bào Glucose: 4.500 mg/lit, Phenol Red 15 mg/L, L - Glutamine 584 mg/L, Sodium bicarbonate 3,7 g/L Không chứa: Sodium pyruvate, Hepes Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai	ml	5.000
28	Dung dịch PBS (Phosphate-Buffered Saline)	Nồng độ: 1X Độ thẩm thấu: 280 - 315 mOsm/kg Không có Canxi, Magiê, Phenol Red, Natri Pyruvate Giá trị pH: 7,4 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 ml/Chai	ml	500
29	Thiazolyl Blue Tetrazolium Bromide (MTT)	Dạng bột Công thức hóa học: C ₁₈ H ₁₆ BrN ₅ S Độ tinh khiết: ≥ 98%	gram	1

TT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
30	Dung dịch Trypsin-TPCK 250 mg	Nguồn sinh học: Tuyến tụy bò Dạng: Bột đông khô Đã được xử lý bằng TPCK (L-1-Tosylamide-2-phenylethyl chloromethyl ketone) để loại bỏ chymotrypsin Hoạt tính enzym: ≥ 10.000 đơn vị BAEE/mg protein Yêu cầu quy cách đóng gói 250mg/chai	chai	1
31	Dung dịch kháng sinh Geneticin	Dung dịch trong suốt, không màu, chứa 50 mg/mL hoạt chất G418 Sulfate. Công thức hóa học: $C_{20}H_{40}N_4O_{10} \cdot 2H_2SO_4$ Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Tan hoàn toàn trong nước Yêu cầu quy cách đóng gói: 100ml/chai	ml	200
32	Đầu côn có lọc 20 μ l	Chất liệu: nhựa Polypropylen Đã tiệt trùng Không chứa DNase, RNase Phù hợp đa số pipet đang có trên thị trường	Cái	960
33	Đầu côn có lọc 200 μ l	Chất liệu: nhựa Polypropylen Đã tiệt trùng Không chứa DNase, RNase Phù hợp đa số pipet đang có trên thị trường	Cái	960
34	Đầu côn có lọc 1000 μ l	Chất liệu: nhựa Polypropylen Đã tiệt trùng Không chứa DNase, RNase Phù hợp đa số pipet đang có trên thị trường	Cái	1.920
35	Hộp lưu mẫu 100 chỗ	Hộp 100 vị trí (10x10) Chất liệu: polycarbonate, chịu được hóa chất Có thể đông lạnh và rã đông nhiều lần Có đánh dấu dạng lưới Tương thích với các microtube 0,5ml, 1,5ml hoặc 2,0ml và các ống lưu mẫu Chịu được nhiệt độ từ -196 độ C đến 121 độ C	Cái	300
36	Găng tay nitrile không bột	Chất liệu: 100% nitrile Chưa tiệt trùng Hàm lượng độ bột: Tối đa 2mg/găng Màu: Trắng hoặc xanh Giao theo kích thước của Viện khi đặt hàng	Đôi	1.000
37	Ống PCR nắp phẳng 0,2ml	Thể tích 0,2 ml, nắp phẳng, không tiệt trùng Chất liệu Polypropylen, trong suốt Không có DNase, RNase, nội độc tố	Cái	1.000
38	Dây 8 ống 0,2mL và nắp cho PCR	Dây gồm 8 ống 0,2ml và bao gồm nắp Chất liệu: Polypropylene, giềng trắng và nắp phẳng trong suốt Không chứa RNase/DNase và chất ức chế PCR Nắp được gắn ở 1 góc của ống	Dây	240
39	Ống ly tâm đáy nhọn 1,5ml có nắp	Loại không tiệt trùng Nắp bật, có vạch chia thể tích Thể tích làm việc: 1,5ml	Cái	40.000

TT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
		Vật liệu: polypropylene, đáy hình nón Không chứa DNase/RNase Chịu được lực ly tâm tối đa 14.000 vòng/phút		
40	Ống trữ lạnh tiệt trùng 2 ml nắp vặn	Ống trữ lạnh tiệt trùng tự đứng 2ml có nhãn viết Chịu được nhiệt độ từ -86 độ C đến 121 độ C Chất liệu polypropylene Nắp vặn ngoài	Cái	2.000
41	Găng tay không bột	- Nguyên liệu: cao su tự nhiên - Dùng được cho cả 2 tay, có viền cổ tay - Hàm lượng bột: ≤ 2 mg/găng tay - Giao theo kích thước của Viện khi đặt hàng	Đôi	700
42	Khẩu trang y tế 4 lớp	Gồm 04 lớp bảo vệ ngăn chặn bụi, vi khuẩn	Cái	250
43	Đĩa nhựa 96 giếng 0,1ml dùng cho máy realtime PCR (có barcode)	Là dạng đĩa 96 giếng Có barcode Chất liệu: polypropylene Cấu hình 8 X 12 Có số và chữ để nhận dạng hàng, cột Thể tích giếng 0,2ml Thể tích làm việc 0,1ml Không chứa DNase và Rnase	Cái	150
44	Miếng dán cho đĩa realtime PCR 96 miếng	Thích hợp cho đĩa phản ứng PCR 96 giếng hoặc 384 giếng Không chứa DNase, RNase, chất ức chế PCR Chất liệu nhựa Polypropylen	miếng	200
45	Đầu côn không lọc có khóa 200 μ l	Chất liệu nhựa Polypropylene Không chứa DNAase, RNAase Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường	Cái	11.000
46	Đầu côn không lọc có khóa 1000 μ l	Chất liệu nhựa Polypropylene Không chứa DNase, RNase Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường	Cái	1.500
47	Micropipette 12 kênh 20-200 μ L	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Bước tăng thể tích 0,2 μ l Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	cái	1
48	Kit Sởi IgM	Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện kháng thể của người trong huyết thanh hoặc huyết tương kháng lại virus sởi (Measles Virus). Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Thời gian ủ: 120 phút Đọc kết quả ở bước sóng 405nm/620-690nm Độ nhạy: $\geq 98,9\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ Độ lặp lại: $CV \leq 2,9\%$	Test	10.560

TT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
		Không bị ảnh hưởng bởi các nồng độ lên đến 2,00 g/L hemoglobin, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin. Cần xử lý mẫu với chất hấp thụ các yếu tố dạng thấp trước khi xác định IgM Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 test/hộp		
49	Kit Rubella IgM	Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện kháng thể người kháng virus Rubella trong huyết thanh hoặc huyết tương. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương Thời gian ủ: 120 phút Đọc kết quả ở bước sóng 405nm/620-690nm Độ nhạy: $\geq 99\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 96,8\%$ Độ lặp lại: $CV \leq 2,9\%$ Không bị ảnh hưởng bởi các nồng độ lên đến 2,00 g/L hemoglobin, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin Cần xử lý mẫu với chất hấp thụ các yếu tố dạng thấp trước khi xác định IgM Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 96 test/hộp.	Test	960
50	Yếu tố khử thấp	Được dùng để loại bỏ các yếu tố dạng thấp RF IgM trong huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy (CSF), là bước ban đầu trong việc xác định sự hiện diện của kháng thể IgM đặc hiệu trong các xét nghiệm miễn dịch gián tiếp. Thành phần: Kháng thể IgG người được xử lý từ huyết thanh cừu hoặc dê, bảo quản trong Sodium Azide $< 0,1\%$	ml	2.400
51	Bộ kit giải trình tự chu kỳ BigDye Terminator v3.1	Bộ Kit cung cấp hóa chất đã được trộn sẵn cho các phản ứng giải trình tự Sanger - Bộ kit đã được tính toán để thu được hiệu suất cao trên nhiều loại trình tự DNA khác nhau khi tối ưu hóa độ dài đoạn đọc - Thiết bị giải trình tự tương thích: SeqStudio Genetic Analyzer, SeqStudio Flex Series Genetic Analyzer, 3500/3500xL Genetic Analyzer,... - Thành phần: + 1 ống 800 μ l BigDye Terminator v3.1 Ready Reaction Mix + 1 ống M13 (-21) Primer + 1 ống pGEM Control DNA + 2 ống 5X Sequencing Buffer - Quy cách đóng gói: 100 test/hộp	Hộp	1
52	Thang điện di 1kb DNA	Nồng độ: 0,5 μ g/ μ l Số lượng phản ứng: 500 phản ứng Dùng để xác định kích thước từ 100 bp to 15.000 bp Gồm 18 vạch thang riêng biệt, có dải tham chiếu tại	Bộ	2

TT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
		1500 bp Yêu cầu quy cách đóng gói 500µl/bộ		
53	Thang điện di 100 bp DNA	Nồng độ: 0,5 µg/µl Số lượng phản ứng: 100 phản ứng Kích thước đoạn phân tách: 0,1 - 2 kb Tối thiểu 13 vạch thang riêng biệt, có các dải tham chiếu tại 2.000, 1.500 và 600 bp Yêu cầu quy cách đóng gói 100µl/bộ	Bộ	2
54	Môi trường EMEM (Eagle's Minimum Essential Medium)	Đã được xử lý vô trùng bằng phương pháp lọc Dạng bột Không có Sodium Bicacbonat, Sodium Pyruvate, HEPES Không có nguồn gốc động vật Có chứa: nồng độ Glucose thấp, Glutamine, Phenol red Yêu cầu quy cách đóng gói pha được 10 lít/hộp	Hộp	1
55	Dung dịch Penicillin-Streptomycin	Nồng độ: 100X Đã lọc vô trùng Thành phần: 10.000 units/mL penicillin nguồn gốc Penicillium và 10.000 µg/mL streptomycin nguồn gốc Streptomyces griseus Có phổ tác dụng đối với vi khuẩn Gram âm và Gram dương	ml	100
56	Dung dịch Hepes	Đệm hóa chất hữu cơ Zwitterionic Nồng độ: 1M Công thức: N-2-Hydroxyethylpiperazine-N-2-Ethane Sulfonic Acid Sử dụng pha môi trường nuôi cấy tế bào Dạng lỏng Giá trị pH 7,0 – 7,5 Đã được lọc vô trùng Lượng sử dụng khuyến cáo 10–25 mM	ml	100
57	Dung dịch Sodium bicarbonate 7.5%	Nồng độ: 7,5% Loại sản phẩm: Bổ sung Đã được lọc vô trùng Giá trị pH: 8,3	ml	100
58	Dung dịch L-Glutamine	Nồng độ: 200 mM, 100X Trong suốt, đã lọc vô trùng, không có Phenol red Giá trị pH: 5-6 Nồng độ tối ưu từ 2-6 mM	ml	100
59	Bộ kit chạy RT-PCR một bước	Kit chạy RT-PCR 1 bước, chuẩn bị phản ứng bằng 1 ống Có thể hoạt động với nồng độ RNA từ 1pg-2µg Hỗn hợp Sensiscript và Omniscript Reverse Transcriptases, HotStarTaq DNA Polymerase, OneStep RT-PCR Buffer, hỗn hợp dNTP và Q-Solution cho phép khuếch đại các mẫu có hàm lượng	Test	400

TT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
		GC cao hoặc mức độ cao của cấu trúc thứ cấp (ví dụ: các mẫu giàu GC) Thành phần (đủ cho 100 phản ứng): Hỗn hợp Enzyme (1 x 200 µl), Dung dịch đệm 5x 1 bước RT-PCR (1 x 1 ml), Hỗn hợp dNTP (1 x 200 µl, 10 mM mỗi loại), Dung dịch Q 5x (1 x 2 ml), Nước không chứa RNase (2 x 1,9 ml)		
60	Enzyme phiên mã ngược	Là phiên bản biến đổi gen của enzyme MMLV (RT), giảm hoạt động RNase H, tăng thời gian bán hủy và độ ổn định nhiệt. Nồng độ: 200 U/µL Kích thước sản phẩm cuối cùng: 12,3 kb Đã loại bỏ hoạt động của Enzyme Ribonuclease H Thành phần: - Enzyme Reverse Transcriptase, 50 µL (10.000 units tại 200 U/µL); - Dung dịch buffer 5X, 1 mL; - DTT (Dithiothreitol), 500 µL (100 mM) Yêu cầu quy cách đóng gói: 10.000 Units/Bộ	Bộ	2
61	Bộ kit chạy realtime RT-PCR một bước qScript XLT One-step RT-qPCR Toughmix	- Không bị ảnh hưởng bởi các chất ức chế thông thường bao gồm polysaccharides, heme/hemoglobin, axit humic, melanin - Sẵn sàng sử dụng - Dùng để định lượng RNA virus hoặc RNA mục tiêu - Hỗn hợp phản ứng 2x bao gồm: + dATP, dCTP, dGTP, dTTP, MgCl ₂ + Enzyme phiên mã ngược qScript XLT + RNase inhibitor protein + hot-start DNA polymerase + Chất nhuộm và chất ổn định	Test	500
62	Sinh phẩm tổng hợp cDNA, RT – PCR	Dùng tổng hợp cDNA, RT – PCR Là protein có tính axit, trọng lượng phân tử ~ 52 kDa, ức chế RNase A, RNase B, và RNase C Dùng kèm với DTT 1mM Nồng độ: 100mM Thời gian tinh sạch: 10 phút Yêu cầu quy cách đóng gói: 5.000 units/Bộ	Bộ	1
63	Enzyme Taq DNA Polymerase	Là dạng phức hợp giữa Taq DNA Polymerase và một dạng kháng thể đặc thù, ức chế hoạt động của Taq DNA Polymerase tại nhiệt độ phòng Hoạt động của Taq DNA Polymerase được phục hồi trong bước biến tính DNA (PCR). - Kích thước sản phẩm PCR: tối đa 5 kb - Hoạt tính Exonuclease 5' - 3' - Có thể kéo dài sản phẩm PCR nhờ bổ sung 1,5-4,5 µL KB Extender	Test	480
64	Bộ dNTPs	Gồm 4 nucleotides (dATP, dCTP, dGTP, dTTP). Mỗi nucleotide có nồng độ 100 mM.	Bộ	1

TT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
		Dùng cho PCR, RT-PCR, Real Time PCR (qPCR) Độ pH: 7,5 Độ tinh sạch >99% (tinh sạch bằng HPLC) Không chứa qPCR, PCR, chất ức chế phiên mã ngược Không chứa DNases và RNases Không có DNA người và E. coli Yêu cầu quy cách đóng gói: 4 x 250µl/bộ		
65	Kit ức chế phổ rộng các RNase tái tổ hợp	Các dạng gốc, tái tổ hợp và chống oxy hóa có sẵn Không ức chế SP6, T7 hoặc T3 RNA Polymerase Sử dụng trong nhiều xét nghiệm tiếp theo: Ức chế phổ rộng RNase của sinh vật nhân thực trong khoảng pH rộng (pH 5-8) Ức chế RNase A, B và C cũng như RNase nhau thai người Sử dụng để phân lập RNA, RT-PCR Yêu cầu quy cách đóng gói 10000U/bộ	Bộ	2
66	Kit ELISA Rotavirus	Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện kháng nguyên Rotavirus có trong mẫu phân. Loại mẫu: mẫu phân Tổng thời gian ủ: 105 phút Đọc kết quả ở bước sóng 405nm/620nm Độ nhạy: $\geq 95\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ Yêu cầu quy cách đóng gói: 96 test/ hộp	Test	288
67	Vật tư tiêu hao dùng cho máy Realtime ABI7500 Fast (Máy do Viện sở hữu và đang sử dụng, Mã số kiểm kê: 8075)		Bộ	1
67.1	Dây ống 0,1ml quang học 8 vị trí	- Không chứa DNA/RNase - Màu sắc: Trong suốt - Thể tích: 0,15mL - Thể tích hoạt động: 0,1mL - Chất liệu: Polypropylene - Tốc độ phản ứng: nhanh - Điều kiện vận chuyển: nhiệt độ phòng - Tính năng: • Tăng cường độ dẫn nhiệt, cho phép kiểm soát chính xác chu kỳ nhiệt độ • Đảm bảo kết quả có thể lặp lại, đặc hiệu và nhạy • Khả năng khuếch đại các đoạn lớn lên đến 2 kb chỉ trong 40–50 phút Yêu cầu quy cách đóng gói: 8 ống/dây x 125 dây/hộp	Dây	250
67.2	Dây nắp dùng cho dây tube 0,1ml quang học 8 vị trí	- Không chứa DNA/RNase - Màu sắc: Trong suốt - Phân loại: Nắp phẳng trong suốt - Thể tích: ống 0,2mL - Chất liệu: Polypropylene - Tốc độ phản ứng: nhanh - Điều kiện vận chuyển: nhiệt độ phòng - Tính năng: • Không ảnh hưởng đến việc đọc tín hiệu mẫu	Dây	300

TT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
		• Có lớp bọt kín để giảm thiểu sự bay hơi • Dễ tháo lắp Quy cách đóng gói: 8 nắp/dây x 300 dây/hộp		
68	Giếng chuẩn không màu dùng cho phản ứng miễn dịch	Giếng nhựa tròn, trong, đáy bằng Thể tích làm việc 350 μ L Mỗi thanh 1x8 giếng Xử lý bề mặt MaxiSorp Phân tử đích: Kháng thể Yêu cầu quy cách đóng gói 640 thanh/hộp	Thanh	640
69	Lọc chân không 1000ml	Kiểu lọc: Hệ thống chân không Dung tích: 1000 mL Vật liệu màng: Polyethersulfone Kích thước lỗ màng: 0,22 μ m Diện tích màng: 33,2 cm ² Được gói riêng từng cái Đường kính cổ: 45 mm Đã được xử lý tiệt trùng	Cái	12
70	Ống siêu lọc ly tâm	Chất liệu: Ống polypropylene, Màng cellulose tái sinh Vỏ bằng styrene-butadiene Độ tinh khiết: Cấp độ 400 Thể tích mẫu 15 mL Không vô trùng Đường kính: 29,7 mm Kích thước lỗ lọc: 100 kDa MWCO Yêu cầu quy cách đóng gói 24 cái/hộp	Cái	24
71	Micropipette 8 kênh thể tích 30-300 μ L	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Bước tăng thể tích 0,2 μ l Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cái	1
72	Đầu côn không lọc có khóa 10 μ l	Chất liệu nhựa Polypropylene Không chứa DNase, RNase Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường	Cái	1.000
73	Ống nhựa hút vô trùng	Dung tích: 3ml Chiều dài: 162mm Chất liệu: Polyetylen (PE) Màu sắc: trong suốt Có vạch chia 0,5 mL trên ống Vô trùng: Tiệt trùng bằng bức xạ gamma Yêu cầu quy cách đóng gói 1 cái/túi 500 cái/hộp	Cái	500
74	Hộp lưu mẫu 81 chỗ	Hộp 81 vị trí (9x9) Chất liệu: polycarbonate, chịu được hóa chất Có thể đông lạnh và rã đông nhiều lần Có đánh dấu dạng lưới Tương thích với các microtube 0,5ml, 1,5ml hoặc	Cái	20

TT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
		2,0ml và các ống lưu mẫu Chịu được nhiệt độ từ -196 độ C đến 121 độ C		
75	Đĩa giếng sâu	Số lượng 96 giếng Cấu hình 8x12, màu trong suốt Vô trùng Chiều cao tấm 44,2 mm Thể tích 2-2,2 ml Đáy giếng hình chữ V Có số và chữ để nhận dạng hàng, cột Chất liệu: polypropylene Không chứa DNase và Rnase	Cái	100
76	Cồn y tế 70 độ	Cồn dùng trong lĩnh vực y tế Nồng độ: Ethanol 70%	lít	120

Phụ lục II

BIỂU MẪU BẢNG BÁO GIÁ (ĐỂ NHÀ CUNG CẤP THAM KHẢO)

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số /PAS-VTTBYT ngày /5/2025 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các (Tên hàng hóa) như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa và dịch vụ liên quan

STT	STT trong danh mục yêu cầu của Viện	Danh mục hàng hóa ⁽²⁾	Ký, nhãn hiệu, model, mã hàng	Hãng sản xuất ⁽³⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Năm sản xuất (nếu có) ⁽⁵⁾	Mã HS (nếu có) ⁽⁴⁾	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính (ghi theo yêu cầu báo giá của Viện)	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá có VAT ⁽⁸⁾ (VND)	Thành tiền có VAT ⁽¹¹⁾ (VND)	Mức thuế (ghi % thuế 5 hoặc 8 hoặc 10)
1		...											
2													
n		...											

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày phù hợp với yêu cầu tại mục 5 của yêu cầu báo giá], kể từ ngày ... tháng... năm...[ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại hàng hóa trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của hàng hóa.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế (nếu hàng hóa được phân loại là thiết bị y tế).

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất (nếu có), xuất xứ của hàng hóa.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá đã bao gồm thuế tương ứng với từng hàng hóa.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng hàng hóa; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước (nếu có).

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng hàng hóa.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng hàng hóa. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng hàng hóa (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.